

ÔN TẬP HỌC KÌ II - MÔN SINH HỌC 9 - Đáp án

Câu 1: Công nghệ tế bào là ngành kỹ thuật về

- A. quy trình ứng dụng di truyền học vào trong tế bào.
- B. quy trình sản xuất để tạo ra cơ quan hoàn chỉnh.
- C. quy trình nuôi cấy tế bào hoặc mô để tạo ra cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh.**
- D. duy trì sản xuất cây trồng hoàn chỉnh.

Câu 2: Trong công đoạn của công nghệ tế bào, người ta tách tế bào hoặc mô từ cơ thể rồi mang nuôi cấy trong môi trường nhân tạo để tạo

- A. cơ thể hoàn chỉnh.
- B. mô sẹo.**
- C. cơ quan hoàn chỉnh.
- D. mô hoàn chỉnh.

Câu 3: Để có đủ cây trồng trong một thời gian ngắn đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta tách bộ phận nào của cây để nuôi cấy trên môi trường dinh dưỡng đặt trong ống nghiệm?

- A. Mô.
- B. Tế bào rễ.
- C. Mô phân sinh.**
- D. Mô sẹo và tế bào rễ.

Câu 4: Trong công nghệ tế bào, người ta dùng tác nhân nào để kích thích mô sẹo phân hóa thành cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh?

- A. Tia tử ngoại.
- B. Tia X
- C. Xung điện.
- D. Hoocmôn sinh trưởng.**

Câu 5: Hãy chọn câu sai trong các câu: Ý nghĩa của việc ứng dụng nhân giống vô tính trong ống nghiệm ở cây trồng là gì?

- A. Giúp nhân nhanh giống cây trồng đáp ứng yêu cầu của sản xuất
- B. Giúp tạo ra giống có nhiều ưu điểm như sạch nấm bệnh, đồng đều về đặc tính của giống gốc ...
- C. Giúp tạo ra nhiều biến dị tốt**
- D. Giúp bảo tồn một số nguồn gen thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng

Câu 6: Nhân bản vô tính ở động vật đã có những triển vọng như thế nào?

- A. Nhân nhanh nguồn gen động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng và nhân nhanh giống vật nuôi nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất**
- B. Tạo ra giống vật nuôi mới có nhiều đặc tính quý
- C. Tạo ra cơ quan nội tạng từ các tế bào động vật đã được chuyển gen người
- D. Tạo ra giống có năng suất cao, miễn dịch tốt

Câu 7: Để tăng nhanh số lượng cá thể đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta áp dụng phương pháp nào?

- A. Vi nhân giống**
- B. Sinh sản hữu tính
- C. Gây đột biến dòng tế bào xôma
- D. Gây đột biến gen

Câu 8: Trong ứng dụng di truyền học, cừu Đôli là sản phẩm của phương pháp:

- A. Gây đột biến gen
- B. Gây đột biến dòng tế bào xôma
- C. Nhân bản vô tính**
- D. Sinh sản hữu tính

Câu 9: Để nhận được mô non, cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh hoàn toàn giống với cơ thể gốc, người ta phải thực hiện:

- A. Công nghệ tế bào**
- B. Công nghệ gen

C. Công nghệ sinh học D. Kỹ thuật gen

Câu 10: Trong 8 tháng từ một củ khoai tây đã thu được 2000 triệu mầm giống đủ trồng cho 40 ha. Đây là kết quả ứng dụng của lĩnh vực công nghệ nào?

A. Công nghệ chuyển gen B. Công nghệ tế bào
C. Công nghệ chuyển nhân và chuyển phôi D. Công nghệ sinh học xử lý môi trường

Câu 11: Trong kỹ thuật cấy gen, ADN tái tổ hợp được hình thành bởi:

A. Phân tử ADN của tế bào nhận là plasmit
B. Một đoạn ADN của tế bào cho với một đoạn ADN của tế bào nhận là plasmit
C. Một đoạn mang gen của tế bào cho với ADN của thể truyền
D. Một đoạn ADN mang gen của tế bào cho với ADN tái tổ hợp

Câu 12: Kỹ thuật gen là gì?

A. Kỹ thuật gen là kỹ thuật tạo ra một gen mới.
B. Kỹ thuật gen là các thao tác sửa chữa một gen hư hỏng.
C. Kỹ thuật gen là các thao tác chuyển một gen từ tế bào nhận sang tế bào khác.
D. Kỹ thuật gen là các thao tác tác động lên ADN, để chuyển một đoạn ADN mang một gen hoặc một cụm gen từ tế bào của loài cho sang tế bào của loài nhận nhờ thể truyền

Câu 13: Công nghệ gen là gì?

A. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình ứng dụng kỹ thuật gen
B. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình tạo các ADN tái tổ hợp
C. Công nghệ gen là ngành kỹ thuật về quy trình tạo ra các sinh vật biến đổi gen
D. Công nghệ gen là ngành khoa học nghiên cứu về cấu trúc về hoạt động của các gen

Câu 14: Những thành tựu nào dưới đây không phải là kết quả ứng dụng của công nghệ gen?

A. Tạo chủng vi sinh vật mới
B. Tạo cây trồng biến đổi gen
C. Tạo cơ quan nội tạng của người từ các tế bào động vật
D. Tạo ra các cơ thể động vật biến đổi gen.

Câu 15: Trong các khâu sau: Trình tự nào là đúng với kỹ thuật cấy gen?

I. Tạo ADN tái tổ hợp
II. Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận, tạo điều kiện cho gen ghép biểu hiện
III. Tách ADN NST của tế bào cho và tách phân tử ADN dùng làm thể truyền từ vi khuẩn hoặc vi rút
A. I, II, III B. III, II, I C. III, I, II D. II, III, I

Câu 16: Trong các lĩnh vực sau đây:

I. Tạo các chủng vi sinh vật mới
II. Tạo giống cây trồng biến đổi gen
III. Tạo động vật biến đổi gen

Trong sản xuất và đời sống, công nghệ gen được ứng dụng ở các lĩnh vực nào?

A. I B. II, III C. I, III D. I, II, III

Câu 17: Trong ứng dụng kỹ thuật gen. Sản phẩm nào sau đây tạo ra qua ứng dụng lĩnh vực "tạo ra các chủng vi sinh vật mới":

A. Hoocmôn insulin chữa bệnh đái tháo đường ở người
B. Tạo giống lúa giàu vitamin A

- C. Sữa bò có mùi sữa người và dễ tiêu hóa, dùng để nuôi trẻ trong vòng 6 tháng tuổi
- D. Cá trạch có trọng lượng cao

Câu 18: Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?

- A. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.
- B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.
- C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.

D. Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật; làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và những hoạt động khác của sinh vật.

Câu 19. Có các loại môi trường phổ biến là?

- A. Môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường sinh vật.**
- B. Môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường bên trong.
- C. Môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường ngoài.
- D. Môi trường đất, môi trường nước ngọt, môi trường nước mặn và môi trường trên cạn.

Câu 20: Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả các nhân tố sinh thái

- A. Vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật
- B. Hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật
- C. Vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật**
- D. Hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật

Câu 21: Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi

- A. Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.
- B. Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.
- C. Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.**
- D. Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.

Câu 22: Các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật là môi trường

- A. Đất, môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường sinh vật**
- B. Đất, môi trường trên cạn, môi trường dưới nước
- C. Vô sinh, môi trường trên cạn, môi trường dưới nước
- D. Đất, môi trường trên cạn, môi trường nước ngọt, nước mặn

Câu 23: Nhân tố sinh thái là

- A. Các yếu tố vô sinh hoặc hữu sinh của môi trường.
- B. Tất cả các yếu tố của môi trường.
- C. Những yếu tố của môi trường tác động tới sinh vật.**
- D. Các yếu tố của môi trường ảnh hưởng gián tiếp lên cơ thể sinh vật.

Câu 24: Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm

- A. Tất cả các nhân tố vật lí, hóa học của môi trường xung quanh sinh vật**
- B. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các nhân tố vật lí bao quanh sinh vật
- C. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các chất hóa học của môi trường xung quanh sinh vật
- D. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật

Câu 25: Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?

A. Nhóm nhân tố vô sinh.

B. Nhóm nhân tố hữu sinh.

C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.

D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

Câu 26: Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?

A. Nhóm nhân tố vô sinh.

B. Nhóm nhân tố hữu sinh.

C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.

D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

Câu 27: Vì sao nhân tố con người được tách ra thành một nhóm nhân tố sinh thái riêng?

A. Vì con người có tư duy, có lao động.

B. Vì con người tiến hoá nhất so với các loài động vật khác.

C. Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên lại vừa cải tạo thiên nhiên.

D. Vì con người có khả năng làm chủ thiên nhiên.

Câu 28: Giới hạn sinh thái là gì?

A. Là khoảng thuận lợi của một nhân tố sinh thái đảm bảo cơ thể sinh vật sinh trưởng và phát triển tốt.

B. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với các nhân tố sinh thái khác nhau.

C. Là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.

D. Là khoảng tác động có lợi nhất của nhân tố sinh thái đối với cơ thể sinh vật.

Câu 29: Khi nói về giới hạn sinh thái, kết luận nào sau đây không đúng?

A. Những loài có giới hạn sinh thái càng rộng thì có vùng phân bố càng hẹp

B. Loài sống ở vùng biển khơi có giới hạn sinh thái về độ muối hẹp hơn so với loài sống ở vùng cửa sông

C. Cơ thể đang bị bệnh có giới hạn sinh thái về nhiệt độ hẹp hơn so với cơ thể cùng lứa tuổi nhưng không bị bệnh

D. Cơ thể sinh vật sinh trưởng tốt nhất ở khoảng cực thuận của giới hạn sinh thái

Câu 30: Những hiểu biết về giới hạn sinh thái của sinh vật có ý nghĩa

A. Đối với sự phân bố của sinh vật trên Trái Đất, ứng dụng trong việc di – nhập vật nuôi

B. Ứng dụng trong việc di – nhập, thuần hóa các giống vật nuôi, cây trồng trong nông nghiệp

C. Trong việc giải thích sự phân bố của các sinh vật trên Trái Đất, ứng dụng trong việc di – nhập, thuần hóa các giống vật nuôi, cây trồng trong nông nghiệp

D. Đối với sự phân bố sinh vật trên Trái Đất, thuần hóa các giống vật nuôi

Câu 31: Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật?

A. Phát triển thuận lợi nhất.

B. Có sức sống trung bình.

C. Có sức sống giảm dần.

D. Chết hàng loạt.

Câu 32: Lá của cây ưa bóng có đặc điểm nào sau đây?

A. Lá dày, nằm ngang, có nhiều tế bào mô giậu

B. Lá to, nằm nghiêng, ít hoặc không có mô giậu

C. Lá dày, nằm nghiêng, có nhiều tế bào mô giậu

D. Lá mỏng, nằm ngang, ít hoặc không có tế bào mô giậu

Câu 33: Khi chuyển những sinh vật đang sống trong bóng râm ra sống nơi có cường độ chiếu sáng cao hơn thì khả năng sống của chúng như thế nào?

- A. Vẫn sinh trưởng và phát triển bình thường.
- B. Khả năng sống bị giảm sau đó không phát triển bình thường.
- C. Khả năng sống bị giảm, nhiều khi bị chết.**
- D. Không thể sống được.

Câu 34: Ánh sáng ảnh hưởng tới đời sống thực vật như thế nào?

- A. Làm thay đổi hình thái bên ngoài của thân, lá và khả năng quang hợp của thực vật.
- B. Làm thay đổi các quá trình sinh lí quang hợp, hô hấp.
- C. Làm thay đổi những đặc điểm hình thái và hoạt động sinh lí của thực vật.**
- D. Làm thay đổi đặc điểm hình thái của thân, lá và khả năng hút nước của rễ.

Câu 35: Cây ưa sáng thường sống nơi nào?

- A. Nơi nhiều ánh sáng tán xạ.
- B. Nơi có cường độ chiếu sáng trung bình.
- C. Nơi quang đãng.**
- D. Nơi khô hạn.

Câu 36: Cây ưa bóng thường sống nơi nào?

- A. Nơi ít ánh sáng tán xạ.
- B. Nơi ít ánh sáng và ánh sáng tán xạ chiếm chủ yếu.**
- C. Nơi có độ ẩm cao.
- D. Nơi ít ánh sáng tán xạ hoặc dưới tán cây khác.

Câu 37: Theo khả năng thích nghi với các điều kiện chiếu sáng khác nhau của động vật, người ta chia động vật thành các nhóm nào sau đây?

- A. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa khô.
- B. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa bóng.
- C. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa tối.**
- D. Nhóm động vật ưa sáng, nhóm động vật ưa ẩm.

Câu 38: Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là

- A. Kiếm mồi.
- B. Nhận biết các vật.
- C. Sinh sản.
- D. Định hướng di chuyển trong không gian.**

Câu 39: Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

- A. Cây vẫn mọc thẳng.
- B. Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.**
- C. Cây luôn quay về phía mặt trời.
- D. Ngọn cây rũ xuống.

Câu 40: Lá cây ưa sáng có đặc điểm hình thái như thế nào?

- A. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh nhạt.**
- B. Phiến lá dày, rộng, màu xanh nhạt.
- C. Phiến lá rộng, màu xanh sẫm.
- D. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh sẫm.

Câu 41: Lá cây ưa bóng có đặc điểm hình thái như thế nào?

- A. Phiến lá rộng, mỏng, màu xanh sẫm.**
- B. Phiến lá hẹp, dày, màu xanh sẫm.
- C. Phiến lá hẹp, mỏng, màu xanh nhạt.
- D. Phiến lá dài, mỏng, màu xanh nhạt.

Câu 42: Vào buổi trưa và đầu giờ chiều, tư thế nằm phơi nắng của thằn lằn bóng đuôi dài như thế nào?

- A. Luân phiên thay đổi tư thế phơi nắng theo hướng nhất định.
- B. Tư thế nằm phơi nắng không phụ thuộc vào cường độ chiếu sáng của mặt trời.
- C. Phơi nắng nằm theo hướng tránh bớt ánh nắng chiếu vào cơ thể.**
- D. Phơi nắng theo hướng bề mặt cơ thể hấp thu nhiều năng lượng ánh sáng mặt trời.

Câu 43: Vì sao những cây ở bìa rừng thường mọc nghiêng và tán cây lệch về phía có nhiều ánh sáng?

- A. Do tác động của gió từ một phía.

B. Cây nhận ánh sáng không đều từ các phía.

C. Do cây nhận được nhiều ánh sáng.

D. Do số lượng cây trong rừng tăng, lán át cây ở bìa rừng.

Câu 44: Ứng dụng sự thích nghi của cây trồng đối với nhân tố ánh sáng, người ta trồng xen các loại cây theo trình tự sau

A. Cây ưa bóng trồng trước, cây ưa sáng trồng sau.

B. Trồng đồng thời nhiều loại cây.

C. Cây ưa sáng trồng trước, cây ưa bóng trồng sau.

D. Tùy theo mùa mà trồng cây ưa sáng hoặc cây ưa bóng trước.

Câu 45: Tùy theo mức độ phụ thuộc của nhiệt độ cơ thể vào nhiệt độ môi trường người ta chia làm hai nhóm động vật là

A. Động vật chịu nóng và động vật chịu lạnh

B. Động vật ưa nhiệt và động vật kị nhiệt

C. Động vật biến nhiệt và động vật hằng nhiệt

D. Động vật biến nhiệt và động vật chịu nhiệt

Câu 46: Về mùa đông giá lạnh, các cây xanh ở vùng ôn đới thường rụng nhiều lá có tác dụng gì?

A. Tăng diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.

B. Làm giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.

C. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.

D. Hạn sự thoát hơi nước.

Câu 47: Trong các nhóm động vật sau, nhóm thuộc động vật biến nhiệt là

A. Cá sấu, ếch đồng, giun đất, mèo

B. Cá voi, cá heo, mèo, chính bò câu

C. Thằn lằn bóng đuôi dài, tắc kè, cá chép

D. Cá rô phi, tôm đồng, cá thu, thỏ

Câu 48: Những sinh vật nào sau đây không thuộc nhóm sinh vật hằng nhiệt?

1. Động vật không xương sống

2. Thú

3. Lưỡng cư, bò sát

4. Nấm

5. Thực vật

6. Chim

A. (1), (2) và (4)

B. (2), (3) và (6)

C. (1), (3), (4) và (5)

D. (1), (3), (4) và (6)

Câu 49: Để tạo lớp cách nhiệt để bảo vệ cho cây sống ở vùng ôn đới chịu đựng được cái rét của mùa đông lạnh giá, cây có đặc điểm cấu tạo

A. Tăng cường mạch dẫn trong thân nhiều hơn

B. Chồi cây có vảy mỏng bao bọc, thân và rễ cây có lớp bần dày

C. Giảm bớt lượng khí khổng của lá

D. Hệ thống rễ của cây lan rộng hơn bình thường

Câu 50: Câu có nội dung đúng là

A. Thú có lông sống ở vùng lạnh có bộ lông mỏng và thưa

B. Chuột sống ở sa mạc vào mùa hè có màu trắng

C. Gấu Bắc cực vào mùa đông có bộ lông trắng và dày

D. Cừu sống ở vùng lạnh thì lông kém phát triển

Câu 51: Giải thích nào về hiện tượng cây ở sa mạc có lá biến thành gai là đúng?

A. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng chống chịu với gió bão

B. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng tự vệ khỏi con người phá hoại

C. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp cho chúng giảm sự thoát hơi nước trong điều kiện khô cạn của sa mạc

D. Cây ở sa mạc có lá biến thành gai giúp hạn chế tác động của ánh sáng

Câu 52: Tầng Cutin dày trên bề mặt lá của các cây xanh sống ở vùng nhiệt đới có tác dụng gì?

A. Hạn chế sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.

B. Hạn chế ảnh hưởng có hại của tia cực tím với các tế bào lá.

C. Tạo ra lớp cách nhiệt bảo vệ lá cây.

D. Tăng sự thoát hơi nước khi nhiệt độ không khí lên cao.

Câu 53: Quan hệ sinh vật cùng loài là

A. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài với nhau

B. Quan hệ giữa các cá thể sống gần nhau

C. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài với sống gần nhau

D. Quan hệ giữa các cá thể cùng loài sống ở các khu vực xa nhau

Câu 54: Giữa các cá thể cùng loài, sống trong cùng một khu vực có các biểu hiện quan hệ là

A. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ đối địch **B. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh**

C. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch D. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế

Câu 55: Khi có gió bão, thực vật sống thành nhóm có lợi gì so với sống riêng rẽ?

A. Làm tăng thêm sức thổi của gió

B. Làm tăng thêm tốc độ gió thổi dừng lại, cây không bị đổ

C. Làm cho tốc độ thổi gió dừng lại, cây không bị đổ

D. Làm giảm bớt sức thổi của gió, cây ít bị đổ

Câu 56: Yếu tố nào xảy ra sau đây dẫn đến các cá thể cùng loài phải tách nhóm?

A. Nguồn thức ăn trong môi trường dồi dào

B. Chỗ ở đầy đủ, thậm chí thừa thãi cho các cá thể

C. Số lượng cá thể trong bầy tăng lên quá cao

D. Vào mùa sinh sản và các cá thể khác giới tìm về với nhau

Câu 57: Hiện tượng các cá thể tách ra khỏi nhóm dẫn đến kết quả là

A. Làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể

B. Làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng

C. Hạn chế sự cạnh tranh giữa các cá thể

D. Tạo điều kiện cho các cá thể hỗ trợ nhau tìm mồi có hiệu quả hơn

Câu 58: Hai hình thức quan hệ chủ yếu giữa các sinh vật khác loài là

A. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ đối địch B. Quan hệ cạnh tranh và quan hệ ức chế

C. Quan hệ đối địch và quan hệ ức chế D. Quan hệ hỗ trợ và quan hệ quần tụ

Câu 59: Hiện tượng các cá thể tách ra khỏi nhóm dẫn đến kết quả là

A. Làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể

B. Làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng

C. Hạn chế sự cạnh tranh giữa các cá thể

D. Tạo điều kiện cho các cá thể hỗ trợ nhau tìm mồi có hiệu quả hơn

Câu 60: Quan hệ cộng sinh là

A. Hai loài sống với nhau, loài này tiêu diệt loài kia

B. Hai loài sống với nhau và cùng có lợi

C. Hai loài sống với nhau và gây hại cho nhau

D. Hai loài sống với nhau và không gây ảnh hưởng cho nhau

Câu 61: Thí dụ dưới đây biểu hiện quan hệ đối địch là

- A. Tảo và nấm sống với nhau tạo thành địa y
- B. Vi khuẩn sống trong nốt sần của rễ cây họ đậu
- C. Cáo đuổi bắt gà**
- D. Sự tranh ăn cỏ của các con bò trên đồng cỏ.

Câu 62: Quan hệ giữa hai loài sinh vật, trong đó một bên có lợi, còn bên kia không có lợi và cũng không có hại là mối quan hệ?

- A. Ký sinh
- B. Cạnh tranh
- C. Cộng sinh
- D. Hội sinh**

Câu 63: Địa y bám trên cây, giữa địa y và cây có mối quan hệ gì?

- A. Hội sinh**
- B. Cộng sinh
- C. Ký sinh
- D. Nửa ký sinh

Câu 64: Rận và bét sống bám trên da trâu, bò. Giữa chúng và trâu, bò có mối quan hệ gì?

- A. Hội sinh
- B. Ký sinh**
- C. Sinh vật ăn sinh vật khác
- D. Cạnh tranh

Câu 65: Quan hệ giữa các cá thể trong hiện tượng tự tỉa ở thực vật là mối quan hệ gì?

- A. Cạnh tranh**
- B. Sinh vật ăn sinh vật khác
- C. Hỗ trợ
- D. Cộng sinh

Câu 66: Quần thể là một tập hợp cá thể có

- A. Cùng loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới
- B. Khác loài, sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định
- C. Cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định
- D. Cùng loài, cùng sống trong 1 khoảng không gian xác định, vào 1 thời điểm xác định, có khả năng sinh sản tạo thế hệ mới**

Câu 67: Tập hợp nào sau đây là quần thể sinh vật tự nhiên?

- A. Bầy khí mặt đỏ sống trong rừng.**
- B. Đàn cá sống ở sông
- C. Đàn chim sống trong rừng.
- D. Đàn chó nuôi trong nhà.

Câu 68: Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?

- A. Các cá thể chim cánh cụt sống ở bờ biển Nam cực.
- B. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.
- C. Các cá thể rắn hổ mang sống ở ba hòn đảo cách xa nhau.**
- D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng đông bắc Việt Nam.

Câu 69: Tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể?

- A. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.
- B. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn quốc gia Tam Đảo.**
- C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.
- D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.

Câu 70: Xét tập hợp sinh vật sau

- 1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ.
- 2. Cá trắm cỏ trong ao.
- 3. Sen trong đầm.
- 4. Cây ở ven hồ.
- 5. Chuột trong vườn.
- 6. Bèo tấm trên mặt ao.

Các tập hợp sinh vật là quần thể gồm có

- A. (1), (2), (3), (4), (5) và (6)
- B. (2), (3), (4), (5) và (6)
- C. (2), (3) và (6)**
- D. (2), (3), (4) và (6)

Câu 71: Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?

- A. Tiềm năng sinh sản của loài.**
- B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn
- C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn
- D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn

Câu 72: Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?

- A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...

- B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.
- C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.

D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.

Câu 73: Tỷ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo

- A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.**
- B. Nguồn thức ăn của quần thể.
- C. Khu vực sinh sống.
- D. Cường độ chiếu sáng.

Câu 74: Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào

- A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.**
- B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.
- C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.
- D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

Câu 75: Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- B. Dạng phát triển.**
- C. Dạng giảm sút.
- D. Dạng ổn định.

Câu 76: Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là

- A. Không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể
- B. Có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể**
- C. Làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể
- D. Không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể

Câu 77: Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau

- Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha.
- Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Dạng ổn định**
- B. Dạng phát triển
- C. Dạng giảm sút
- D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển

Câu 78: Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau

- Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha
- Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha
- Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha

Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?

- A. Dạng phát triển.
- B. Dạng ổn định.
- C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.
- D. Dạng giảm sút.**

Câu 79: Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là

- A. 50/50**
- B. 70/30
- C. 75/25
- D. 40/60

Câu 80: Quần thể người có đặc trưng nào sau đây khác so với quần thể sinh vật?

- A. Tỷ lệ giới tính
- B. Thành phần nhóm tuổi
- C. Mật độ
- D. Đặc trưng kinh tế xã hội.**

Câu 81: Những đặc điểm đều có ở quần thể người và các quần thể sinh vật khác là

- A. Giới tính, sinh sản, hôn nhân, văn hóa **B. Giới tính, lứa tuổi, mật độ, sinh và tử**
C. Văn hóa, giáo dục, mật độ, sinh và tử D. Hôn nhân, giới tính, mật độ

Câu 82: Quần thể người có những nhóm tuổi nào sau đây?

A. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

B. Nhóm tuổi sinh sản và lao động, nhóm tuổi sau lao động, nhóm tuổi không còn khả năng sinh sản

C. Nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sinh sản, nhóm tuổi hết khả năng lao động nặng nhọc

D. Nhóm tuổi trước lao động, nhóm tuổi lao động, nhóm tuổi sau lao động

Câu 83: Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây?

A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động

B. Lực lượng lao động tăng, làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm

C. Lực lượng lao động tăng, khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.

D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.

Câu 84: Đặc điểm của hình tháp dân số trẻ là gì?

A. Đáy rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

B. Đáy không rộng, cạnh tháp xiên nhiều và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp.

C. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong cao, tuổi thọ trung bình thấp

D. Đáy rộng, cạnh tháp hơi xiên và đỉnh tháp không nhọn, biểu hiện tỉ lệ tử vong trung bình, tuổi thọ trung bình khá cao

Câu 85: Tháp dân số già có đặc điểm là

A. Đáy hẹp, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

B. Đáy trung bình, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

C. Đáy rộng, đỉnh không nhọn, cạnh tháp gần như thẳng đứng, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao.

D. Đáy rộng, đỉnh nhọn, cạnh tháp xiên nhiều, biểu hiện tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong đều thấp, tuổi thọ trung bình cao

Câu 86: Tháp dân số thể hiện

A. Đặc trưng dân số của mỗi nước

B. Thành phần dân số của mỗi nước

C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước

D. Tỉ lệ nam/nữ của mỗi nước

Câu 87: Ở quần thể người, quy định nhóm tuổi trước sinh sản là

A. Từ 15 đến dưới 20 tuổi

B. Từ sơ sinh đến dưới 15 tuổi

C. Từ sơ sinh đến dưới 25 tuổi

D. Từ sơ sinh đến dưới 20 tuổi

Câu 88: Yếu tố cơ bản nhất ảnh hưởng đến việc tăng hoặc giảm dân số ở quần thể người là

A. Mật độ dân số ở một khu vực nào đó

B. Tương quan giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong

C. Tỉ lệ giới tính

D. Mật độ và lứa tuổi trong quần thể người

Câu 89: Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là

A. Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội

B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành

C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia

D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp

Câu 90: Nếu một nước có số trẻ em dưới 15 tuổi chiếm trên 30% dân số, số lượng người già chiếm dưới 10%, tuổi thọ trung bình thấp thì được xếp vào loại nước có

A. Thấp dân số tương đối ổn định

B. Thấp dân số giảm sút

C. Thấp dân số ổn định

D. Thấp dân số phát triển